

MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ MÔ HÌNH GIÁO DỤC SONG NGỮ Ở CÁC QUỐC GIA ĐA NGỮ

A CORRELATION BETWEEN LANGUAGE POLICY MOTIVATIONS AND BILINGUAL EDUCATION MODELS IN MULTILINGUAL NATIONS

HOÀNG THỊ THANH HÒA
(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This article investigates the language policy motivations in multilingual nations to promote bilingual education for speakers of minority languages as well as different models of bilingual education so as to the correlation between these motivations and the models developed in those countries.

Key words: motivations; bilingual education models; minority languages.

1. Dẫn nhập

Trên thế giới có hơn 6000 ngôn ngữ tuy nhiên chỉ có một vài trong số đó là được dùng như công cụ giao tiếp chính, ví dụ tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc, v.v. Và trong số hàng trăm quốc gia và lãnh thổ trên thế giới thì cũng chưa đầy một phần tư các nước công nhận sự tồn tại của ít nhất hai ngôn ngữ chính thống ở đất nước họ. Sự thống trị của chủ nghĩa độc ngữ đã và đang gây ra những bất lợi to lớn về mặt chính trị, kinh tế - xã hội và giáo dục cho những người nói tiếng thiểu số. Do đó, để có thể tham gia vào nền kinh tế xã hội quốc gia và để có phần trong sự phồn vinh của dân tộc, những người nói tiếng thiểu số này buộc phải học và nói ngôn ngữ quốc gia. Việc này lại dẫn đến hai điều bất cập sau: *Thứ nhất*, việc học nói ngôn ngữ quốc gia đối với những người nói tiếng thiểu số chẳng khác nào việc học nói tiếng ngoại quốc; và các chuyên gia tâm lý, ngôn ngữ và giáo dục cho rằng việc này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý và nhận thức của trẻ (UNESCO 2011); *Thứ hai*, việc những người nói tiếng dân tộc thiểu số buộc phải sử dụng ngôn ngữ quốc gia từ rất sớm (từ lúc đến trường, thậm chí từ mẫu giáo, đến khi đi làm) sẽ dẫn đến sự "tuyệt chủng" của các ngôn ngữ thiểu số - mà đây lại được coi là di sản văn hóa của thế giới, và do đó ngôn ngữ nên được coi là vốn quý của quốc gia và cần được gìn giữ và phát triển (Skutnabb-Kangass 1988). Giải pháp được đề xuất chính là giáo dục song ngữ: tiếng mẹ của

người nói tiếng thiểu số và ngôn ngữ quốc gia - giải pháp này đã và đang được áp dụng thành công ở nhiều nước đa ngôn ngữ và đã được chứng minh là làm giảm những vấn đề được đề cập đến ở trên.

Hiện có 8 mô hình giáo dục song ngữ được áp dụng trên thế giới. Vậy, động cơ chính sách nào khiến cho một quốc gia chọn áp dụng mô hình này, chứ không phải mô hình kia? Căn nguyên chính là chính sách ngôn ngữ của mỗi nước (Baker 2006). Mục đích của báo cáo này là tìm ra mối tương quan giữa mô hình giáo dục song ngữ được áp dụng ở các quốc gia đa ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đó, cụ thể hơn là động lực/dộng cơ xây dựng các mô hình này.

2. Hệ tư tưởng đồng hóa và hệ tư tưởng bảo tồn

Hiện có rất nhiều nghiên cứu về tư tưởng và quan điểm về việc sử dụng ngôn ngữ thiểu số trong giáo dục ở môi trường đa ngôn ngữ. Nhìn chung, có hai hệ tư tưởng chính là tư tưởng đồng hóa và tư tưởng bảo tồn. Theo lý thuyết của hệ tư tưởng bảo tồn, mỗi cá nhân có nguyện vọng và sử dụng hai hay thậm chí nhiều ngôn ngữ khác nhau, dù là ngôn ngữ quốc gia hay ngôn ngữ thiểu số, và việc làm này giúp duy trì sự đa dạng về ngôn ngữ ở các quốc gia đa ngôn ngữ (Baker 2006). Hệ tư tưởng này được những người có quan điểm ngôn ngữ là quyền và ngôn ngữ là tài nguyên. Tuy nhiên Siguan and Mackey (1987) lại chỉ ra rằng, các quốc gia có xu hướng dựa vào khả

năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ quốc gia để đánh giá sự hội nhập của các cá nhân nói tiếng thiểu số, vô hình chung, việc này dẫn đến một nền giáo dục hướng đến "độc ngữ" mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đang áp dụng. Theo Benson (2004), xu hướng này cũng phản ánh niềm tin rằng một quốc gia chỉ nên có một ngôn ngữ chính thống nhằm duy trì sự đoàn kết dân tộc cũng như thống nhất về văn hóa. Do đó, những người nói ngôn ngữ thiểu số thường được nhà nước khuyến khích, thậm chí ép buộc, học ngôn ngữ quốc gia với niềm tin rằng những người này có thể hội nhập một cách toàn diện nhất vào nền kinh tế xã hội quốc dân (Baker 2006; Siguan và Mackey 1987). Không chỉ bị bắt buộc sử dụng ngôn ngữ của đa số, những người nói tiếng thiểu số cũng được khuyến khích áp các chuẩn giá trị và đạo đức của văn hóa đa số vào đời sống của họ. Hậu quả là không chỉ ngôn ngữ thiểu số mà cả những nền văn hóa thiểu số, những di sản và giá trị văn hóa của những người nói tiếng thiểu số đều bị đánh đổi cho cái gọi là thống nhất dân tộc (Siguan và Mackey 1987).

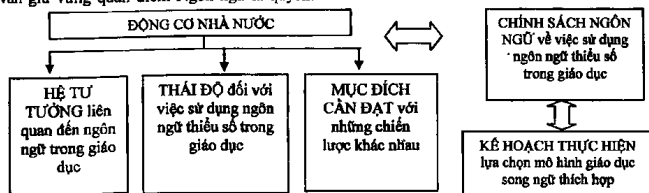
3. Thái độ: ngôn ngữ là quyền, ngôn ngữ là tài nguyên và ngôn ngữ là vấn đề

Trước những chỉ trích rằng chính việc tồn tại nhiều ngôn ngữ trong một quốc gia là nguyên nhân dẫn đến sự phân biệt về mặt chính trị và kinh tế-xã hội, rất nhiều chính phủ vẫn giữ vững quan điểm Ngôn ngữ là quyền.

Quan điểm này tạo thúc đẩy mạnh mẽ những người nói tiếng thiểu số sử dụng và phát huy ngôn ngữ mẹ đẻ của họ hay bất cứ ngôn ngữ nào khác thông qua giáo dục. Hơn nữa, theo Baker (2006), ngôn ngữ không chỉ là quyền cơ bản của con người, mà nó còn được coi là tài nguyên quý giá của cá nhân, cộng đồng và thế giới. Chính vì vậy việc khuyến khích tăng cường sử dụng ngôn ngữ thiểu số trong giáo dục chính là biện pháp hữu hiệu để làm giàu cho nguồn tài nguyên đó.

Ngược lại, hiện vẫn đang tồn tại một luồng ý kiến cho rằng, sự đa dạng về ngôn ngữ chính là nguyên nhân dẫn đến những phức tạp thậm chí là chia rẽ dân tộc và nền giáo dục song ngữ chính là thành phần cổ xúy cho những phức tạp đó (Benson 2004; Siguan và Mackey 1987). Ví dụ, một vài nhà giáo dục học cho rằng, chính việc thành thạo hai ngôn ngữ là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển tâm sinh lý, nhận thức, xã hội lệch lạc; chính vì vậy họ khuyến khích phải thật cẩn trọng trong việc xây dựng nền giáo dục song ngữ (Hakuta 1990).

Tóm lại, dựa vào lý thuyết về động cơ xây dựng chính sách ngôn ngữ của Ager (2001) và nghiên cứu kinh điển của Ferguson *et al.* (1977) về mối tương quan giữa động cơ và việc xây dựng - thực hiện chính sách, chúng tôi đã đưa ra được một mô hình về động cơ xây dựng chính sách giáo dục song ngữ



Khung lý thuyết về mối quan hệ giữa động cơ và mô hình giáo dục song ngữ

Khung lý thuyết trên miêu tả mối quan hệ giữa động cơ và mô hình giáo dục song ngữ, bắt đầu từ hệ tư tưởng và quan điểm của các quốc gia về ngôn ngữ và việc sử dụng ngôn ngữ thiểu số trong giáo dục, và những mục

dịch cần đạt bằng các chiến lược khác nhau. Những động cơ này giúp định hình chính sách ngôn ngữ quốc gia cũng như chiến lược giáo dục dành cho các nhóm dân tộc tộc thiểu số. Chính sách này được cụ thể hóa bằng những

kế hoạch thực hiện các mô hình giáo dục song ngữ khác nhau, và mô hình giáo dục song ngữ được quốc gia lựa chọn này cũng phục vụ và phản ánh chân thật những động cơ quốc gia.

4. Các mô hình giáo dục song ngữ

Có rất nhiều cách phân loại mô hình giáo dục song ngữ dựa vào các tiêu chí khác nhau. Ví dụ, dựa vào mức độ sử dụng của ngôn ngữ đa số và ngôn ngữ thiểu số trong chương trình học, Baker (2006) đã chia ra làm ba nhóm mô hình giáo dục song ngữ: nhóm mô hình đơn ngữ (lấy một ngôn ngữ làm công cụ giảng dạy chính), nhóm song ngữ yếu và nhóm song ngữ mạnh. Tuy nhiên cách phân loại này không chỉ rõ ngôn ngữ nào nên được sử dụng làm công cụ giảng dạy chính, tiếng toàn dân hay tiếng dân tộc thiểu số, tiếng mẹ đẻ hay tiếng đích. Hong (2010) dựa vào mục đích của giáo dục song ngữ để chia ra làm các mô hình khác nhau, ví dụ ba nhóm mô hình quá độ nhằm mục đích thay thế dần tiếng mẹ đẻ của dân tộc thiểu số bằng tiếng toàn dân, nhóm mô hình bảo tồn lại hướng tới việc bảo tồn và phát triển cả hai ngôn ngữ - tiếng dân tộc thiểu số và tiếng toàn dân. Tuy nhiên điểm yếu của cách phân loại này là không mô tả cụ thể cách thức thực hiện nên việc áp dụng những mô hình giáo dục song ngữ theo cách phân loại này là rất khó khăn. Để khắc phục những điểm yếu của hai cách phân loại phổ biến trên, UNESCO (2011) không chỉ nhấn mạnh việc sử dụng tiếng mẹ đẻ của dân tộc thiểu số là ngôn ngữ giảng dạy chính mà còn chỉ rõ mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng toàn dân trong chương trình học. Vì vậy, báo cáo này sử dụng cách phân loại của UNESCO và theo UNESCO thì hiện có 8 mô hình giáo dục song ngữ: 1) Ngôn ngữ thiểu số là ngôn ngữ giảng dạy trong môi trường của ngôn ngữ toàn dân; 2) Giáo dục song ngữ hai chiều: dùng cả tiếng mẹ đẻ và tiếng toàn dân làm phương tiện giảng dạy cho một nhóm đối tượng gồm cả dân tộc thiểu số và dân tộc đa số; 3) Giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ: tiếng mẹ đẻ của dân tộc thiểu số được sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy chính ở bậc tiểu học, ngôn ngữ toàn dân sẽ được dạy như một môn học nhằm trang bị cho học sinh khả năng cần

thiết để có thể học được bằng tiếng toàn dân; 4) Giáo dục đa ngôn ngữ: sử dụng nhiều hơn hai ngôn ngữ trong giảng dạy, mô hình này thường được áp dụng ở những địa phương tập trung nhiều nhóm dân tộc nói các ngôn ngữ khác nhau; 5) Mô hình giáo dục song ngữ quá độ: đây là mô hình phổ biến nhất, một công cụ hữu hiệu cho việc chuyển từ loại hình giáo dục đơn ngữ này (dựa trên tiếng mẹ đẻ) sang loại hình giáo dục đơn ngữ khác (dựa trên tiếng toàn dân); 6) Mô hình giáo dục song ngữ bảo tồn: tiếng mẹ đẻ được sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy chính, tiếng toàn dân sẽ dần được đưa vào chương trình học, sau đó cả hai thứ tiếng đều được sử dụng song song trong giảng dạy, cuối cùng tiếng mẹ đẻ trở thành một môn học nhằm duy trì việc sử dụng; 7) Mô hình giáo dục song ngữ "những" giảng dạy bằng tiếng toàn dân ngay từ đầu, không sử dụng tiếng của dân tộc thiểu số; 8) Mô hình giáo dục song ngữ "nhấn chìm" giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng toàn dân và không sử dụng tiếng mẹ đẻ của dân tộc thiểu số dưới mọi hình thức nhằm hướng tới xóa bỏ hoàn toàn việc sử dụng song ngữ trong giáo dục.

Trên đây là 8 mô hình mà các chương trình giáo dục song ngữ dành cho những người nói tiếng thiểu số ở các nước đa ngôn ngữ. Cần lưu ý rằng, một mặt, động cơ của nhà nước sẽ được phản ánh ở mô hình giáo dục cụ thể mà nhà nước đó theo đuổi; mặt khác, việc nghiên cứu mô hình giáo dục song ngữ cho người nói tiếng thiểu số của một quốc gia cũng sẽ làm hé lộ những động cơ ngầm của quốc gia đó.

4. Mối quan hệ giữa động cơ và mô hình giáo dục song ngữ

Như đã cập đến ở trên, việc lựa chọn mô hình giáo dục được quyết định bởi động cơ của quốc gia đó - động cơ ở đây được thể hiện ra ở ba khía cạnh: hệ tư tưởng, quan điểm và đích mong muốn đạt được. Liên quan đến hệ tư tưởng và quan điểm thì có thể chia các mô hình giáo dục song ngữ làm hai nhóm chính:

Nhóm một, nhóm hệ tư tưởng đồng hóa và coi ngôn ngữ là vấn đề: mô hình song ngữ "những", "nhấn chìm", "quá độ" - những mô hình này đều nhằm mục đích cuối cùng là

đồng hóa về mặt ngôn ngữ những người nói tiếng thiểu số, dẫn đồng hóa học về mặt tư tưởng và văn hóa để giúp họ hòa nhập vào nền kinh tế-xã hội quốc gia, nâng cao vị thế, tăng cường hiểu biết giữa các nhóm dân tộc và củng cố đoàn kết dân tộc (Garcia and Baker 2007).

Nhóm hai, nhóm hai là nhóm dựa vào hệ tư tưởng bảo tồn, coi ngôn ngữ là quyền và ngôn ngữ là tài nguyên. Nhóm này gồm có mô hình Giảng dạy bằng tiếng thiểu số, Giáo dục song ngữ hai chiều, Giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ và Giáo dục song ngữ bảo tồn. Nhóm mô hình này hướng tới bảo tồn các ngôn ngữ thiểu số, bảo tồn các giá trị và bản sắc của họ, cũng như trang bị cho họ công cụ (học ngôn ngữ toàn dân) để giúp họ có vị thế ngang bằng với những người nói tiếng toàn dân (Baker 2006, Ferguson *et al.* 1977).

Nhìn chung, có mối quan hệ chặt chẽ giữa động cơ của nhà nước và mô hình giáo dục song ngữ dành cho dân tộc thiểu số mà nhà nước theo đuổi - động cơ được thể hiện ra bằng mô hình và mô hình phản ánh động cơ và mối quan hệ đó được thể hiện ở bảng dưới đây

HỆ TƯ TƯỞNG	QUAN ĐIỂM / THÁI ĐỘ	MÔ HÌNH
Đồng hóa	Ngôn ngữ là vấn đề	"Nhúng"
		"Nhấn chìm"
		"Quá độ"
Bảo tồn	Ngôn ngữ là quyền; Ngôn ngữ là tài nguyên	Giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ
		Song ngữ hai chiều
		Song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ
		Song ngữ bảo tồn
		Đa ngôn ngữ

Động cơ và mô hình song ngữ tương ứng

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mặc dù động cơ đóng vai trò chính trong việc xây dựng chính sách cũng như kế hoạch hành động, nhưng đây không phải là nhân tố duy nhất. Còn nhiều các tác nhân khác ảnh hưởng đến việc lựa chọn mô hình giáo dục song ngữ dành cho các dân tộc thiểu số, ví dụ: chi phí, đội ngũ giáo viên song ngữ, hệ thống kiểm tra - đánh giá song ngữ chuẩn chuẩn. Ví dụ, mặc dù mô hình giáo dục

song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ được coi là mô hình lý tưởng, hiệu quả nhất nhưng chi phí xây dựng mô hình này lại quá lớn, và dường như vượt quá khả năng của các nước đang phát triển.

5. Kết luận

Bài viết này tập trung làm rõ mối quan hệ mật thiết giữa động cơ của các quốc gia đa ngôn ngữ và những mô hình giáo dục song ngữ mà họ theo đuổi. Về mặt động cơ thì vẫn tồn tại những hệ tư tưởng đối lập (bảo tồn và đồng hóa), những quan điểm, thái độ trái chiều (ngôn ngữ là quyền, ngôn ngữ là tài nguyên với ngôn ngữ là vấn đề). Hệ tư tưởng và thái độ của các quốc gia đa ngôn ngữ là khác nhau, nói cách khác, động cơ của họ khác nhau, nên mô hình giáo dục song ngữ dành cho những người nói tiếng thiểu số ở các quốc gia đó là khác nhau

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baker, C. (2006), *Foundations of bilingual education and bilingualism*. Multicultural Matters.
2. Benson, C. (2005), *Girls, educational equity and mother tongue*. Bangkok: UNESCO 2005
3. Ferguson, C.A., Houghton, C. And Wells, M.H. (1977), *Bilingual education: An international perspective*. In B. Spolsky and R.Cooper (eds), *Frontiers of Bilingual Education*. Rowley, MA: Newbury House
4. Hong, J. (2010), *An overview of bilingual education*. Summary of Successful Bilingual and Immersion Education Models/Programs, by Pacific Research Center. Honolulu: Kamehameha Schools: Research and Evaluation
5. Siguan, M. and Mackey, W.F. (1987), *Education and bilingualism*. London: Kogan Page.
6. UNESCO (2011), *Enhancing learning of children from diverse language backgrounds: Mother Tongue-based bilingual or multilingual education in the early years*.